TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **456**/2024/DS-PT
Ngày 27 - 11 - 2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ninh Quang Thế**

Các Thẩm phán: - Ông **Nguyễn Thành Lập**

- Ông **Đặng Minh Trung**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Hứa Như Nguyện** – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông **Bùi Trung Biển** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 thàng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 366/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 167/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 389/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Trung T1**, sinh năm 1969. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã N, huyện P, tỉnh C . (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Thanh Thuận là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Thanh Thuận thuộc đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau bảo vệ quyền lợi cho ông T1 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn C1**, sinh năm 1978.

Ông **Nguyễn Tấn S1**, sinh năm 1989.

Ông **Nguyễn Văn D1**, sinh năm 1985 (xin vắng mặt).

Ông **Nguyễn Văn K1**, sinh năm 1980 (có mặt). Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh C ..

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1 và ông S1: Ông Nguyễn Ngọc D2, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: Khóm 2, thị t, huyện P, tỉnh C ., theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2022 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Ông Trịnh Thanh Liệt là Luật sư của văn phòng Luật sư Trịnh Thanh Liệt thuộc đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau bảo vệ quyền lợi cho các bị đơn (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Đỗ Thị H1**, sinh năm 1985.

2. Bà **Bùi Kim T2**, sinh năm 1986.

3. Bà **Ngô Hồng N1**, sinh năm 1973.

4. Bà **Tô Thanh T3**, sinh năm 1975. Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh C ..

5. Ông **Nguyễn Văn P1**, sinh năm 1962.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1: Bà Nguyễn Cẩm T, sinh năm 1988 (Theo văn bản ủy quyềng ngày 10/5/2022) (có mặt). Cùng địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị t, huyện P, tỉnh C ..

6. Bà **Nguyễn Thị N2**. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh C ..

7. Bà **Nguyễn Thị D3**. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh C ..

8. Bà **Nguyễn Thị D4**.

9. Bà **Nguyễn Thị X** (Se).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh C ..

10. Bà **Nguyễn Mỹ C2**. Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã H, huyện A, tỉnh K.

11. Bà **Nguyễn Thị Kim L**. Địa chỉ cư trú: Số nhà 177/22, Đường N, Tổ 09, phường T, Quận 12, thành phố H.

12. Ông **Nguyễn Văn D5**. Địa chỉ cư trú: ấp M, xã M, huyện U, tỉnh K.

13. Ông **Nguyễn Văn T4**. Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C.

14. Ông **Nguyễn Tuấn K2**. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh C.

15. Bà **Nguyễn Thu D6**. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã P, huyện P, tỉnh C.

16. Ông **Nguyễn Văn H2**. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã P, huyện P, tỉnh C.

17. Ông **Huỳnh Văn C3**. Địa chỉ cư trú: ấp R, xã P, huyện T, tỉnh C.

18. Bà **Huỳnh Thị H3**. Địa chỉ cư trú: ấp V, xã P, huyện P, tỉnh C.

19. Ông **Huỳnh Văn T5**. Địa chỉ cư trú: Khóm 5, thị t, huyện T, tỉnh C ..

20. Bà **Huỳnh Thị P2**. Địa chỉ cư trú: ấp V, xã P, huyện P, tỉnh C.

21. Ông **Huỳnh Văn S2**. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh A.

22. Ông **Huỳnh Văn H4**. Địa chỉ cư trú: ấp V, xã P, huyện P, tỉnh C.

23. Bà **Nguyễn Thị C4**.

24. Bà **Nguyễn Thị E**.

25. Bà **Nguyễn Thị P3**.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh C.

26. Ông **Nguyễn Văn T6**.

27. Ông **Nguyễn Văn A**.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp M, xã Đ, huyện N, tỉnh C.

28. Bà **Nguyễn Kim S3**. Địa chỉ cư trú: ấp C, xã P, huyện P, tỉnh C.

29. Ông **Nguyễn Văn B**. Địa chỉ cư trú: ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh C.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Trung T1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án như sau:* Nguồn gốc đất trước đây là của ông nội ông là cụ Nguyễn Văn Nén đứng sổ bộ kê khai đất. Đầu năm 1990 cụ Nén tặng cho ông phần đất này, cũng năm 1990 cụ Nén chết sau đó đến năm 1994 ông đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất với diện tích 42.720m^2 thuộc thửa số 318 và 170 tờ bản đồ số 1A được Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

17/01/1994, đất tọa lạc tại ấp Quảng Phú, xã Tân Hưng Tây, huyện Cái Nước, tỉnh Minh Hải (nay là huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau). Sau thời gian mối mọt nên ông được cấp lại vào ngày 20/4/2001. Từ khi cụ Nén tặng cho ông, ông quản lý, sử dụng đến năm 1998. Cũng vào năm 1998 ông Á là bác ruột của ông về tranh giành và quản lý, sử dụng. Đến năm 2009 ông Á chết các con ông Á sử dụng và quản lý phần đất này cho đến nay. Hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang thế chấp cho ông Nguyễn Văn P1 với số tiền 600.000.000 đồng.

Theo đo đạc thực tế phần đất có diện tích tổng là 29.364,1m^2. Trong đó ông S1 quản lý là 14.244,6m^2, ông C1 quản lý là 5.866,7m^2, ông D1 quản lý là 5.133,7m^2, ông K1 quản lý là 2.318,2m^2.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án buộc ông S1, ông C1, ông D1 và ông K1 di dời toàn bộ công trình kiến trúc đầu tư cải tạo trên đất, trả lại phần đất trên cho ông. Ông thống nhất với kết quả đo đạc, không có ý kiến gì khác.

- *Ông Nguyễn Ngọc D2 đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn S1 và ông Nguyễn Văn C1 trình bày:* Phần đất trên là của cụ Nguyễn Văn Nén và cụ Võ Thị Mạnh cho ông Nguyễn Văn Á vào khoảng năm 1988, ông Á canh tác trên phần đất đến khoảng năm 1994 con ông Á là ông Nguyễn Văn A cất nhà ở trên phần đất, căn nhà được ông Á và các con ông Á sửa chữa và ông S1 ở đến bây giờ. Khi các con ông Á gồm ông C1, ông K1 và ông D1 lập gia đình ông Á cắt đất cho con, phần còn lại ông Á canh tác cùng ông S1. Đến năm 2010 ông Á chết, để lại phần đất cho ông S1 canh tác, sử dụng, thờ cúng ông bà cho đến nay. Ngoài phần đất đang tranh chấp cha các ông được cụ Nén cho phần đất 05 công hiện nay ông Nguyễn Văn B anh các ông đang canh tác. Ông bà nội các ông C1, ông D1, ông S1 và ông K1 đều cho đất các con, ông T1 là cháu nội cũng được cho mười mấy công nhưng ông T1 đã sang bán. Từ khi ông Á canh tác từ năm 1988 đến năm 2021 không có tranh chấp gì với ai, ông T1 cũng không có yêu cầu gì. Phần đất ông C1, ông S1, ông K1 và ông D1 quản lý sử dụng có diện tích khoảng 34.000m^2 nhưng do sạc lở nên diện tích giảm, hiện tại chưa đăng ký kê khai và đứng tên quyền sử dụng đất. Lý do hoàn cảnh làm ăn khó khăn nên ông Á chưa đăng ký kê khai phần đất, quá trình ông Á phân chia đất cho các con ông Á chỉ phân chia miệng không có lập thành văn bản. Theo diện tích đo đạc thực tế phía bị đơn thống nhất. Phía nguyên đơn tự làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chùm lên phần đất của các bị đơn. Nay phía bị đơn không thống nhất trả lại phần đất theo yêu cầu của ông T1. Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Tấn S1 nộp đơn yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố là công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C1 diện tích đất theo đo đạc thực tế 5.866,7m^2; Công nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Văn K1 diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.318,2m^2; Công nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Văn D1 diện tích đất theo đo đạc thực tế 5.133,7m^2; Công nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Tấn S1 diện tích đất theo đo đạc thực tế 15.640,7m^2; Giữ nguyên hiện trạng các công trình, nhà ở, cây trồng trên đất.

** Bà Nguyễn Cẩm Tú đại diện cho ông Nguyễn Văn P1 là trình bày:* Năm 2019 ông Nguyễn Trung T1 và bà Hồng Xuân Đào có thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T331914 do Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp ngày 20/4/2001 thửa đất số 0318, 0170, tờ bản đồ số 1A tổng diện tích là 42.720m^2 tọa

lạc tại ấp Quảng Phú, xã Tân Hưng Tây, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau với tổng số tiền chuộc ngân hàng là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ông đang giữ theo cam kết thỏa thuận ngày 21/10/2019. Ông P1 không yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án này vì có thỏa thuận riêng với ông T1 và bà Đào.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 167/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân Quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T1 buộc ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Tấn S1 và ông Nguyễn Văn K1 trả lại cho ông Nguyễn Trung T1 phần đất diện tích 17.390m^2 theo đo đạc thực tế có diện tích 29.364,1m^2 tọa lạc tại ấp Quảng Phú, xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Tấn S1 và ông Nguyễn Văn K1.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 21/8/2024 ông T1 kháng cáo bản án nêu trên, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc các bị đơn hoàn trả cho ông phần đất có diện tích cụ thể ông S1 hoàn trả 14.244m^2, ông C1 hoàn trả 5.877m^2, ông D1 hoàn trả 5.133,7m^2, ông Kiêm hoàn trả 2.318,2m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T1 không cung cấp thêm chứng cứ gì mới vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và cùng với người bảo vệ quyền lợi của mình cho rằng ông T1 là người kỹ lưỡng các giấy tờ đều giữ lại đầy đủ, ông được cấp QSDĐ năm 1994, cấp lại năm 2001, ông đã dùng QSDĐ thế chấp Ngân hàng hai lần mặc dù hiện nay ông đã chuộc lại và đang thế châp cho ông P1, theo biên bản đo đất năm 1980 phần đất của ông Nén diện tích 20 công so với hiện nay tứ cận tiếp giáp không có gì thay đổi nên diện tích trong giấy và diện tích thực tế có thay đổi cũng không ảnh hưởng đến yêu cầu khởi kiện của ông T1, phía bị đơn sử dụng đất không có giấy tờ cũng không yêu cầu khiếu nại việc ông T1 được cấp QSDĐ mà mình đang sử dụng. Đối với việc các bị đơn cải tạo đất, xây nhà và các công trình trên đất họ không yêu cầu gì đối với nguyên đơn, các bị đơn sử dụng đất thời gian lâu nhưng không ai đi đăng ký cấp QSDĐ, tại phiên tòa sơ thẩm các bị đơn rút yêu cầu phản tố, điều này chứng minh về mặt ý chí các bị đơn thừa nhận đây là đất của nguyên đơn, nên kiến nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các ông D2, Kiệm cùng với người bảo vệ quyền lợi của mình cho rằng việc cụ Nén cho đất chỉ nói miệng không có chứng cứ nào khác, nguyên đơn được cấp QSDĐ hai thửa, một thửa đã bán, thửa còn lại là đất ruộng không canh tác mà bỏ đi nơi khác sinh sống, QSDĐ của ông T1 được cấp có thời hạn 14 năm, đến nay đã hết từ lâu, như vậy QSDĐ không còn là chứng cứ chứng minh vì người được cấp QSDĐ không sử dụng đất, hiện nay hai người con của cụ Nén là bà D3, bà N2 còn sống đều khai nhận phần đất này là đất hương hỏa không biết việc cụ Nén cho đất ông T1, về thời gian sử dụng đất nguyên đơn khai giao đất cho ông Á năm 1998 đến nay 26 năm, phía bị đơn khai sử dụng năm 1988 đến nay hơn 30 năm đủ điều

kiện được cấp QSDĐ, việc nguyên đơn được cấp QSDĐ trên cơ sở cấp đại trà nên không chính xác, các biên lai thuế nguyên đơn cung cấp không phải phần đất tranh chấp mà là phần đất khác, việc nguyên đơn thế chấp QSDĐ vay tiền Ngân hàng không phải là chứng cứ chứng minh đây là đất của nguyên đơn, hiện tại các bị đơn cất nhà, các công trình phụ trên đất sử dụng nhiều năm nguyên đơn biết nhưng không ý kiến gì phản đối, nên kiến nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, mặc dù ông T1 được cấp QSDĐ nhưng ông không hề canh tác sử dụng đất từ trước đến nay đồng thời việc cấp QSDĐ cho ông T1 thời điểm năm 1994 do đương sự tự kê khai, UBND huyện cấp đại trà không thẩm định xem xét thực tế ai là người đang quản lý sử dụng đất, phía bị đơn quản lý sử dụng đất ổn định từ trước đến nay, nên kiến nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức, về nội dung và thời hạn kháng cáo được ông T1 thực hiện đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật TTDS, đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo theo quy định. Về thẩm quyền cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 35 Bộ luật TTDS.

[2] Xét kháng cáo của ông T1: Theo ông T1 trình bày phần đất tranh chấp ông được ông nội là cụ Nguyễn Văn Nén cho vào đầu năm 1990, chỉ nói miệng không giấy tờ thể hiện việc tặng cho, tại thời điểm cho đất cụ Nén chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, do cụ Nén và cụ Võ Thị Mạnh là vợ chồng nên tại thời điểm cho đất cần có sự đồng ý của của cụ Mạnh, tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 thừa nhận không có ý kiến của cụ Mạnh về việc cho ông phần đất này, cho nên việc ông T1 khai chỉ được cụ Nén cho đất mà chưa có sự đồng ý của cụ Mạnh là chưa phù hợp, mặt khác theo hồ sơ cấp QSDĐ cho ông T1 BL 93 đến 102 không thể hiện bất kỳ bút tích nào chứng minh cụ Nén cho đất ông T1, theo hồ sơ này việc cấp QSDĐ cho ông T1 là do chính sách của nhà nước cấp QSDĐ đại trà do người dân tự kê khai, trong khi đó tại thời điểm này cụ Mạnh là người đang sinh sống trên đất và sống cho đến khi cụ qua đời năm năm 2004, nếu như ông T1 khai cụ Nén cho ông phần đất này thì cụ Mạnh sẽ không còn tư liệu sản xuất để sinh sống, trong khi tư liệu sản xuất đó thuộc một phần quyền sử dụng của cụ, hơn nữa về quan hệ huyết thống ông T1 chỉ là cháu, không phải là cháu duy nhất, cũng không phải là người nuôi dưỡng hai cụ, tại thời điểm năm 1990 các con của cụ Nén và cụ Mạnh vẫn còn sống (các cụ có 7 người con), hai cụ sinh sống với các con mà không sinh sống riêng với ông T1. Thực sự có việc cụ Nén cho đất ông T1 cũng chỉ là cho một phần, phần cho này được các bị đơn thừa nhận, và cụ thể là phần được cho ông T1 đã chuyển nhượng cho ông Miền và ông B, phần còn lại đang tranh chấp là của hai cụ để canh tác sinh sống và làm nơi an nghỉ khi qua đời, thực tế hai cụ mất đã được các con của hai cụ chôn cất và thờ cúng tại đây, cụ thể ông S1 là người chăm sóc 9 ngôi mộ và thờ cúng ông bà tại phần đất tranh chấp này. Ngoài ra theo lời trình bày của ông T1 lý do ông không canh tác phần đất mà ông được cấp QSDĐ là do thu hoạch thất, năm có năm không, nên ông cho ông Á

mượn một phần, cho thuê một phần rồi về bên vợ thuê đất canh tác, tuy nhiên lời trình bày này của ông là không thuyết phục bởi trên phần đất này ông bà nội của ông là hai cụ Nén và Mạnh đã sống, canh tác có thu nhập nuôi cả gia đình các cô chú của ông từ nhỏ đến lớn, cho nên đây không phải là lý do mà ông T1 bỏ đất đi nơi khác sinh sống, có chăng là do tranh chấp nên ông không canh tác được phải đi nơi khác sinh sống, chứng minh thêm cho vấn đề này là việc phần đất ông cho thuê ông đã chuyển nhượng vào năm 2004 và 2013 sau khi ông về bên vợ sinh sống, việc chuyển nhượng này các bị đơn và hai người cô còn sống là bà D3, bà N2 đều không phản đối.

Ngoài ra phần đất tranh chấp hiện tại thuộc thửa số 318 tờ bản đồ số 1A theo giấy chứng nhận QSDĐ ông Trược được cấp năm 2001 có diện tích 17.390m^2, phần đất này được ông Á chia lại cho các bị đơn quản lý sử dụng, các bị đơn ngoài việc cải tạo nâng giá trị đất, còn khai phá mở rộng thêm diện tích 11.974,1m^2 không nằm trong QSDĐ của ông T1, trên phần đất tranh chấp các bị đơn xây cất nhà, các công trình phụ, cải tạo đất nuôi tôm … đến nay khoảng 26 năm (tính từ năm 1998 theo trình bày của ông T1), ông T1 biết và không có ý kiến phản đối, hiện tại phần đất tranh chấp được các bị đơn sử dụng ổn định, hơn nữa về thời hạn sử dụng phần đất tranh chấp này được cấp cho ông T1 là 14 năm kể từ 20/4/2001 đến 20/4/2015 hết hạn sử dụng, như vậy tính đến nay ông T1 không còn quyền sử dụng trên phần đất này đã hơn 9 năm. Vì các lý do trên nên yêu cầu khởi kiện của ông T1 đòi lại phần đất này là không có cơ sở, do đó kháng cáo của ông T1 không được chấp nhận.

Các Nguyên đơn được quyền liên hệ cơ quan quản lý đất đai để kê khai đăng ký xin cấp QSDĐ theo quy định.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm ông T1 phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Các phần khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị HĐXX không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trung T1 về việc yêu cầu các ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Tấn S1, Nguyễn Văn K1 đòi lại phần đất tranh chấp. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 167/2024/DS-ST ngày 08/8/2024 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân. *Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T1 yêu cầu buộc các ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Tấn S1, Nguyễn Văn K1 hoàn trả cho ông phần đất diện tích 17.390m^2 theo đo đạc thực tế có diện tích 29.364,1m^2 (Cụ thể là yêu cầu ông S1 hoàn trả 14.244m^2, ông C1 hoàn trả

5.877m^2, ông D1 hoàn trả 5.133,7m^2, ông Kiêm hoàn trả 2.318,2m^2) đất tọa lạc tại ấp Quảng Phú, xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Trung T1 phải chịu chi phí đo đạc là 25.059.355 đồng, ông đã tạm ứng thanh toán xong.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Tấn S1 và ông Nguyễn Văn K1.

4. Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm không có giá ngạch, ông Nguyễn Trung T1 phải chịu 300.000 đồng, ngày 17/02/2022 ông đã nộp tạm ứng số tiền 12.434.000 đồng (mười hai triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng), tại lai thu tiền số 0017600 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ, ông T1 được nhận lại số tiền 12.134.000 đồng.

Các ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Tấn S1, Nguyễn Văn K1 mỗi người đã dự nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo các lai thu số 0003287, 0003289, 0003290 và 0003288 cùng ngày 12/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

- Án phí phúc thẩm ông T1 phải chịu 300.000 đồng, ngày 21/8/2024 ông đã nộp số tiền này tại lai thu số 03801 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được chuyển thu.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ninh Quang Thế

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).